

Name: \_\_\_\_\_

## LESSON 73

## TOPIC: HE'S SWIMMING

### 1. Write (Viết từ tương ứng với hình ảnh)



### 2. Write (Viết từ còn thiếu vào chỗ trống)

1. surf - surfing

2. dive - \_\_\_\_\_

3. windsurf - \_\_\_\_\_

4. waterski - \_\_\_\_\_

5. snorkel - \_\_\_\_\_

6. swim - \_\_\_\_\_

7. kayak - \_\_\_\_\_

8. sail - \_\_\_\_\_

### 3. Read and match (Đọc và nối từng câu phù hợp với tranh)

**Read and match.**

1 She's windsurfing.

2 They're snorkelling.

3 He's diving.

4 She's waterskiing.

5 He's kayaking.

6 They're surfing.



#### 4. Read and complete (Đọc và hoàn thành vào chỗ trống)

is     isn't     are     aren't



He    sleeping.

He    eating.



She    playing  
with a ball.

She    reading  
a book.



They    taking photos.

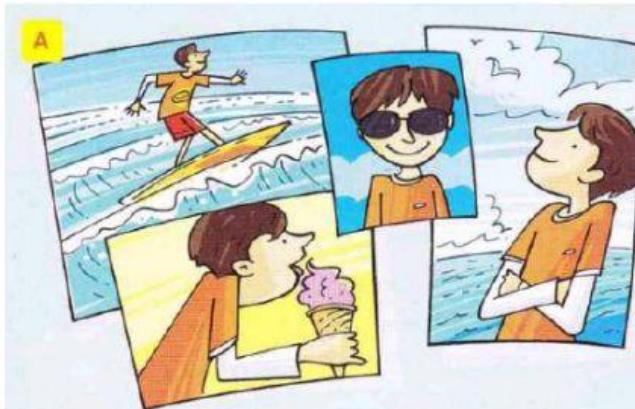
They    drawing  
pictures.



We    swimming.

We    windsurfing.

#### 5. Read and write A or B (Đọc và viết A hoặc B)



1. He isn't eating an ice cream. He's eating a sandwich.   

2. He isn't wearing a hat. He's wearing sunglasses.   

3. He's surfing. He isn't waterskiing.   

4. He's looking at a bird. He isn't looking at a fish.